

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	A. Tài sản ngắn hạn	100		363.353.237.924	386.011.117.592
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.627.919.449	9.079.785.455
1	Tiền	111	V.01	3.627.919.449	9.079.785.455
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		208.090.167.516	214.806.089.149
1	Phải thu khách hàng	131		82.815.273.738	141.807.712.653
2	Trả trước cho người bán	132		3.224.029.083	1.397.014.734
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	122.124.992.037	71.675.489.104
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 74.127.342	- 74.127.342
IV	Hàng tồn kho	140		147.697.073.439	159.210.683.053
1	Hàng tồn kho	141	V.04	147.697.073.439	159.210.683.053
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.938.077.520	2.914.559.935
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		266.890.806	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.510.828	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		3.640.675.886	2.914.559.935
B	Tài sản dài hạn	200		61.500.299.860	68.018.074.809
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	214	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		50.888.719.164	65.680.259.589
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44.577.349.504	58.180.814.182
	- Nguyên giá	222		216.293.526.568	221.668.746.568
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171.716.177.064)	(163.487.932.386)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.311.369.660	7.499.445.407
III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		10.611.580.696	2.337.815.220
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.582.150.696	2.308.385.220
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		29.430.000	29.430.000
	Tổng cộng tài sản	250		424.853.537.784	454.029.192.401

STT	Nguồn Vốn	Mã số	Quyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300			
I	Nợ ngắn hạn	310		283.471.018.116	315.395.774.938
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	275.579.359.667	307.477.174.938
2	Phải trả người bán	312		70.753.248.972	73.166.388.708
3	Người mua trả tiền trước	313		74.624.387.656	92.966.523.035
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	25.833.243.977	38.006.942.761
5	Phải trả công nhân viên	315		6.378.711.628	6.475.192.430
6	Chi phí phải trả	316	V.17	10.074.962.514	9.280.108.490
7	Phải trả nội bộ	317		9.402.325.546	16.230.628.510
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	-	-
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		74.972.955.555	67.558.422.523
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II	Nợ dài hạn	330		3.539.523.819	3.792.968.481
1	Phải trả dài hạn người bán	331		7.891.658.449	7.918.600.000
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	30.108.449	40.000.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	7.861.550.000	7.878.600.000
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B	Vốn chủ sở hữu	400	V.22	141.382.519.668	138.633.417.463
I	Vốn chủ sở hữu	410		141.382.519.668	138.633.417.463
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.960.000.000	15.960.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		35.219.532.867	29.060.487.115
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		13.082.777.842	9.459.809.753
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		17.120.208.959	24.153.120.595
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	Tổng cộng Nguồn vốn	430		424.853.537.784	454.029.192.401

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Quốc Thế

Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Đức

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính

STT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cơ quan Cty	Chi nhánh Hoà Bình	Số cuối năm	Số đầu năm
A	A. Tài sản ngắn hạn	100		359.331.398.299	5.821.692.094	363.353.237.924	386.011.117.592
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.954.333.777	673.585.672	3.627.919.449	9.079.785.455
1	Tiền	111	V.01	2.954.333.777	673.585.672	3.627.919.449	9.079.785.455
2	Các khoản tương đương tiền	112				-	
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-	-	
1	Đầu tư ngắn hạn	121				-	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129				-	
III	Các khoản phải thu	130		204.772.424.391	5.117.595.594	208.090.167.516	214.806.089.149
1	Phải thu khách hàng	131		77.697.678.144	5.117.595.594	82.815.273.738	141.807.712.653
2	Trả trước cho người bán	132		3.224.029.083		3.224.029.083	1.397.014.734
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.799.852.469		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	122.124.992.037	-	122.124.992.037	71.675.489.104
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		74.127.342	-	74.127.342	74.127.342
IV	Hàng tồn kho	140	V.04	147.697.073.439	-	147.697.073.439	159.210.683.053
1	Hàng tồn kho	141		147.697.073.439	-	147.697.073.439	159.210.683.053
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149				-	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.907.566.692	30.510.828	3.938.077.520	2.914.559.935
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		266.890.806		266.890.806	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	30.510.828	30.510.828	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05			-	
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		3.640.675.886		3.640.675.886	2.914.559.935
B	Tài sản dài hạn	200		61.343.532.153	156.767.707	61.500.299.860	68.018.074.809
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-		-	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211				-	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212				-	
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06			-	
4	Phải thu dài hạn khác	214	V.07			-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219				-	
II	Tài sản cố định	220		50.731.951.457	156.767.707	50.888.719.164	65.680.259.589
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44.420.581.797	156.767.707	44.577.349.504	58.180.814.182
	- Nguyên giá	222		216.057.162.895	236.363.673	216.293.526.568	221.668.746.568
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171.636.581.098)	(79.595.966)	171.716.177.064	(163.487.932.386)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-	-	

	- Nguyên giá	225					-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226					-	
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10				-	
	- Nguyên giá	228					-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229					-	
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.311.369.660			6.311.369.660	7.499.445.407
III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-			-	
	- Nguyên giá	241					-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242					-	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-			-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-			-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252					-	
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13				-	
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259					-	
V	Tài sản dài hạn khác	260		10.611.580.696			10.611.580.696	2.337.815.220
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.582.150.696			10.582.150.696	2.308.385.220
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21				-	
3	Tài sản dài hạn khác	268		29.430.000			29.430.000	
	Tổng cộng tài sản	250		420.674.930.452		5.978.459.801	424.853.537.784	454.029.192.401

STT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Cơ quan Cty	Chi nhánh Hoà Bình	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		278.689.223.559	6.581.647.026	283.471.018.116	315.395.774.938
I	Nợ ngắn hạn	310		270.797.565.110	6.581.647.026	275.579.359.667	307.477.174.938
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	70.753.248.972		70.753.248.972	73.166.388.708
2	Phải trả người bán	312		70.088.701.748	4.535.685.908	74.624.387.656	92.966.523.035
3	Người mua trả tiền trước	313		25.833.243.977		25.833.243.977	38.006.942.761
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.132.602.979	246.108.649	6.378.711.628	6.475.192.430
5	Phải trả công nhân viên	315		10.074.962.514	-	10.074.962.514	9.280.108.490
6	Chi phí phải trả	316	V.17	9.402.325.546	-	9.402.325.546	16.230.628.510
7	Phải trả nội bộ	317			1.799.852.469	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318				-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	74.972.955.555		74.972.955.555	67.558.422.523
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.539.523.819		3.539.523.819	3.792.968.481
II	Nợ dài hạn	330		7.891.658.449	-	7.891.658.449	7.918.600.000
1	Phải trả dài hạn người bán	331				-	
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19			-	
3	Phải trả dài hạn khác	333		30.108.449		30.108.449	40.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7.861.550.000		7.861.550.000	7.878.600.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21			-	


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

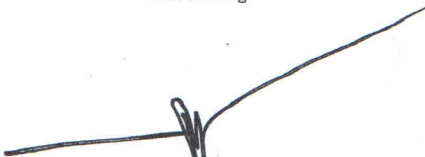
Quý II năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng			
			Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
2	3	4	3	6	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	99.930.359.260	97.567.202.810	221.767.410.433	166.821.568.671
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.15	241.155.018	-	536.413.654	-
Giảm giá hàng bán			241.155.018	-	241.155.018	-
Hàng bán bị trả lại			-	-	295.258.636	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	99.689.204.242	97.567.202.810	221.230.996.779	166.821.568.671
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	91.280.128.573	87.910.593.966	203.657.198.232	148.311.686.177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.409.075.669	9.656.608.844	17.573.798.547	18.509.882.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	3.109.016	5.424.747	14.030.814	15.194.245
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2.282.007.127	2.734.117.418	4.801.973.435	5.614.640.377
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.282.007.127	2.734.117.418	4.801.973.435	5.614.640.377
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.159.792.157	2.462.833.872	4.132.193.969	4.504.802.819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.970.385.401	4.465.082.301	8.653.661.957	8.405.633.543
11. Thu nhập khác	31	VI.19	1.580.000.000	-	3.190.219.386	-
12. Chi phí khác	32	VI.20	1.578.329.955	-	3.031.780.631	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.670.045	-	158.438.755	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.972.055.446	4.465.082.301	8.812.100.712	8.405.633.543
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	208.391.703	221.774.545	449.443.169	435.769.809
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.763.663.743	4.243.307.756	8.362.657.543	7.969.863.734
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		627	707	1.394	1.328


Người lập biểu


Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Huyền



Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2014
Tổng giám đốc




Nguyễn Xuân Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Chi tiêu	Mã số	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
		Năm 2014	Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	140.054.016.563	124.853.520.991	298.959.259.536	170.320.362.217
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(133.279.815.909)	(101.212.973.072)	(271.275.446.764)	(139.903.693.344)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.903.525.725)	(6.221.269.755)	(14.902.066.813)	(13.321.266.825)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.829.322.688)	(2.735.438.158)	(3.988.572.461)	(5.880.309.634)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.580.000.000		3.190.219.386	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.544.214.520)	(2.071.253.912)	(16.757.099.968)	(2.071.253.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.922.862.279)	12.612.586.094	(4.773.707.084)	9.143.838.502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		(17.042.573.273)		(17.042.573.273)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1.738.000.000		1.738.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.109.016	15.194.245	14.030.814	15.194.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.741.109.016	(17.027.379.028)	1.752.030.814	(17.027.379.028)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.223.877.526	41.845.901.140	56.976.600.404	61.492.354.590
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23.303.239.000)	(34.022.507.177)	(59.406.790.140)	(53.896.112.544)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.300.000)		(13.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.920.638.526	7.822.093.963	(2.430.189.736)	7.583.242.046
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(261.114.737)	3.407.301.029	(5.451.866.006)	(300.298.480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.889.034.186	1.170.078.948	9.079.785.455	4.877.678.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.627.919.449	4.577.379.977	3.627.919.449	4.577.379.977

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thế

Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM QUÝ II NĂM 2014

II TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4 = (1+2-3)
I	Thuế	10	6.379.347.178	6.340.436.147	6.345.503.026	6.330.029.133
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	4.584.114.285	5.757.571.025	5.786.519.321	4.555.165.989
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		-	-	-
3	Thuế tiêu thu đặc biệt	13		-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14		-	-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.503.830.171	449.443.169	410.231.714	1.543.041.626
6	Thuế tài nguyên	16	130.770.539	104.770.321	144.751.991	90.788.869
7	Thuế nhà đất	17				-
8	Tiền thuế đất	18				-
9	Các khoản thuế khác	19	160.632.183	28.651.632	4.000.000	141.032.649
	Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000	-
	Thuế thu nhập cá nhân		160.632.183	24.651.632	44.251.166	141.032.649
	Điều chỉnh giảm theo BBKT thuế				44.251.166	
	Các loại thuế khác			-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	95.845.252	89.982.243	137.145.000	48.682.495
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32	95.845.252	89.982.243	137.145.000	48.682.495
3	Các khoản khác	33	-	-	-	-
	Thu điều tiết					
	Các khoản nộp phạt					
	Nộp khác					
	Tổng cộng (40= 30+10)		6.475.192.430	6.430.418.390	6.482.648.026	6.378.711.628

Lập biểu

Kế toán trưởng

Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2014
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Huyền

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ
7.04
H. MƯỜNG LA - T. SƠN LA

Nguyễn Xuân Đức

Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
I. Thuế GTGT được khấu trừ	1				
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	558.018.890	745.742.373		898.140.325
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	9.662.285.593	9.337.706.604	16.737.557.872	15.640.288.386
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15+16)	12	10.189.793.655	7.617.316.490	16.707.047.044	14.072.296.228
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	10.189.793.655	7.644.676.572	16.707.047.044	14.100.588.769
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14			0	
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15				0
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		-27.360.082	0	-28.292.541
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	30.510.828	2.466.132.487	30.510.828	2.466.132.487
II. Thuế GTGT được hoàn lại	2				
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20				
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21				
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22				
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23	0	0	0	0
III. Thuế GTGT được giảm	3				
1. Số thuế GTGT được giảm đầu kỳ	30				
2. Số thuế GTGT được giảm	31				
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32				
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	33				
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	8.895.660.862	2.206.953.487	4.584.114.285	1.736.496.734
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	10.175.579.314	9.756.720.285	22.518.259.435	16.682.156.776
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	10.189.793.655	7.617.316.490	16.707.047.044	14.072.296.228
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	24.115.502		53.641.366	
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44				
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	4.302.165.030	550.000.000	5.786.519.321	550.000.000
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	4.555.165.989	3.796.357.282	4.555.165.989	3.796.357.282

Kế toán trưởng



Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Nghị Quyết số 01 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Đại hội đồng cổ đông về việc “Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04”, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 lần thứ sáu ngày 02/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị thành viên(Chi nhánh, Công ty con) sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CPSĐà 7.04 tại Hoà Bình	TT Lương Sơn – Lương Sơn – Hoà Bình

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình thủy lợi, công trình giao thông, công trình thủy điện, bưu điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép; Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn
- Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập trên cơ sở góp vốn từ các cổ đông sang lập, trong đó Công ty Cổ phần Sông Đà 7 chiếm 52% vốn góp, tương đương 31.200.000.000 đồng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân liên hoàn.

Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đơn vị hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối kỳ đơn vị xác định giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê và chưa được ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được ghi nhận theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang cuối kỳ.

4.3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/11/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Loại Tài sản cố định

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý
- Tài sản khác

Thời gian khấu hao

- 25 - 50 năm
- 05 - 12 năm
- 06 - 10 năm
- 03 - 05 năm
- 03 - 05 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng trong kỳ được xác định trên cơ sở hóa đơn tài chính đã phát hành của các đơn vị sau khi giảm trừ giá trị các khoản doanh thu hoạt động xây lắp tính trùng khi xác định doanh thu hoạt động xây lắp với chủ đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Hội đồng quản trị xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm được quy định tại Quy chế - Quy định quản lý và điều hành của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được đại hội cổ đông thường niên thông qua ngày 20/03/2008.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.033.989.360	237.493.691
Tiền gửi ngân hàng	2.593.930.089	8.842.291.764
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền		0
Cộng	3.627.919.449	9.079.785.455

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Phải thu BHXH 7%	380.449.243	294.927.753
Phải thu BHYT 1,5%	71.809.122	62.098.108
Phải thu BH thất nghiệp 1%	48.668.112	41.311.425
Phải thu chế độ BHXH	0	52.262.711
Phải thu Cty CP Sông Đà 7, KL thanh toán qua BĐH	109.382.958.277	62.632.606.710
Phải thu khác	12.241.107.283	8.592.282.397
Cộng	122.124.992.037	71.675.489.104

4 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường		0
Nguyên liệu, vật liệu	9.090.829.266	8.734.645.457
Công cụ, dụng cụ	78.555.119	18.366.853
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.737.146.666	61.998.644.945
Thành phẩm	57.273.256.101	85.504.664.016
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán	1.517.286.287	2.954.361.782
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	147.697.073.439	159.210.683.053

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Tạm ứng	2.120.675.886	1.394.559.935
Chi phí chờ kết chuyển		
Chi phí trả trước ngắn hạn	266.890.806	
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	30.510.828	
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.520.000.000	1.520.000.000
Cộng	3.938.077.520	2.914.559.935

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang	6.311.369.660	6.945.246.399
Mô đá Bình Thanh	-	633.876.739
Mô đá xóm rề - Cư Yên - Suối Cốc - HB	6.311.369.660	6.311.369.660
- Mua sắm TSCĐ	-	554.199.008
	6.311.369.660	7.499.445.407

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết phụ lục 1)

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Công ty CP TD Sập Việt

Cộng

S.Lượng	Cuối kỳ Giá trị (VND)	S.Lượng	Đầu năm Giá trị (VND)
0	0		
0	0	0	0

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí lắp đặt trạm bê tông tại Hà Nội

Chi phí trả trước phân bổ dài hạn

Tại TD Lai Châu

Tại mỏ đá Đụn Lét - Kỳ Anh - Hà Tĩnh

Trạm CB93,6687

Thiết bị trạm trộn

Tại mỏ đá Cao Phong

Cộng

S.Lượng	Cuối kỳ VND	S.Lượng	Đầu năm VND
	0		
	10.582.150.696		2.308.385.220
	583.725.225		
	8.804.356.035		
	1.089.069.435		
	97.500.001		
	7.500.000		
	10.582.150.696		2.308.385.220

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn

- Ngân hàng BIDV CN Sơn La

- Vay dài hạn đến hạn trả (*)

+ Ngân hàng BIDV CN Sơn La

+ Ngân hàng Sacombank

+ Ngân hàng Vietcombank

Nợ thuê tài chính đến hạn trả

Cộng

S.Lượng	Cuối kỳ VND	S.Lượng	Đầu năm VND
	68.743.248.972		67.215.788.708
	68.743.248.972		67.215.788.708
	2.010.000.000		5.950.600.000
	2.000.000.000		4.000.000.000
	10.000.000		1.950.600.000
	0		
	0		0
	70.753.248.972		73.166.388.708

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế TNDN

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

- Thuế GTGT

- Thuế tài nguyên

- Phí môi trường

- Thuế TNCN

- Các khoản phải nộp khác

Cộng

S.Lượng	Cuối kỳ VND	S.Lượng	Đầu năm VND
	1.543.041.626		1.503.830.171
	336.922		336.922
	4.555.165.989		4.584.114.285
	90.788.869		130.770.539
	40.392.330		95.508.330
	141.032.649		160.632.183
	7.953.243		0
	6.378.711.628		6.475.192.430

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Trích trước chi phí sản xuất

Trích trước chi phí thầu phụ

Trích trước chi phí lãi vay

Cộng

S.Lượng	Cuối kỳ VND	S.Lượng	Đầu năm VND
	3.780.296.500		7.045.543.616
	3.440.121.684		7.761.343.522
	2.181.907.362		1.423.741.372
	9.402.325.546		16.230.628.510

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Cuối kỳ
VND

Đầu năm
VND

Kinh phí công đoàn	380.043.084	403.723.592
Bảo hiểm xã hội	1.202.710.235	2.932.639.561
Bảo hiểm Y tế	72.133.864	509.585.403
Bảo hiểm thất nghiệp	0	378.084.379
Phải trả cổ tức năm 2008-:-2012	18.760.270.000	13.967.770.000
Phải trả phải nộp khác	54.557.798.372	49.366.619.588
Cộng	74.972.955.555	67.558.422.523

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Vay ngân hàng	7.861.550.000	7.878.600.000
- Ngân hàng ĐT & PT Sơn La	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng Vietcombank		
- Ngân hàng Sacombank	1.861.550.000	1.878.600.000
Cộng	7.861.550.000	7.878.600.000

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	60.000.000.000	29.060.487.115	9.459.809.753	24.153.120.595
Tăng vốn trong năm nay		0	0	0
Tăng do đầu tư tài sản				
Lãi trong năm nay	0	0		8.362.657.543
Tăng do phân phối lợi nhu	0	6.159.045.752	3.622.968.089	
Tăng khác	0	0	0	0
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0
Phân phối LN trong năm n	0			15.395.569.179
Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	35.219.532.867	13.082.777.842	17.120.208.959

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn tăng trong kỳ		
Vốn giảm trong kỳ	-	
Vốn góp Cuối năm	-	
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

23 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	24.153.120.595	19.697.728.732
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay (*)	8.362.657.543	7.969.863.734
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
Lợi nhuận theo tỉ lệ vốn NN nộp về Tcty	0	0
Trích Quỹ đầu tư phát triển	6.159.045.752	5.909.318.620
Trích Quỹ dự phòng tài chính	3.622.968.089	2.954.659.310
Trích cổ tức phải trả cho cổ đông	4.800.000.000	4.800.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	813.555.338	636.687.540
Trả cổ tức		
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	17.120.208.959	13.366.926.996

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25A. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.033.988.780	5.941.586.874
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	214.223.402.262	155.746.309.242
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	3.510.019.391	5.133.672.555
Cộng	221.767.410.433	166.821.568.671

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	241.155.018	
Hàng bán bị trả lại	295.258.636	0
Cộng	536.413.654	-

25E. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.033.988.780	5.941.586.874
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	213.686.988.608	155.746.309.242
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	3.510.019.391	5.133.672.555
Cộng	221.230.996.779	166.821.568.671

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.363.872.808	5.943.797.831
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	196.639.101.702	137.585.180.054
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	2.654.223.722	4.872.708.292
Cộng	203.657.198.232	148.401.686.177

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.030.814	15.194.245
Cộng	14.030.814	15.194.245

28 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước
Lãi tiền vay	4.801.973.435	5.614.640.377
Chi phí tài chính khác		

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.812.100.712	8.405.633.543
Các khoản điều chỉnh	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.812.100.712	8.405.633.543
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	449.443.169	435.769.809
Cộng	8.362.657.543	7.969.863.734

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế TNDN. Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

*** . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.362.657.543	7.969.863.734
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.362.657.543	7.969.863.734
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.394	1.328

*** . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.595.929.363	93.104.003.756
Chi phí nhân công	14.555.469.465	11.104.922.574
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.422.289.308	9.556.586.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.062.647.151	39.468.603.399
Cộng	220.636.335.287	153.234.116.667

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	Mua, bán dịch vụ, XL	135.182.469.323,00

VIII. Số liệu so sánh

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền

[Signature]

Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2014
Tổng Giám đốc
[Signature]
Nguyễn Xuân Đức